

18tg

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /NQ-HĐND

TP. Sơn La, ngày 08 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SƠN LA
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/9/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 25/6/2019; Báo cáo thẩm tra số 142/BC-KTXH ngày 03/7/2019 của Ban Kinh tế Xã hội - HĐND thành phố và thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 469.456.138.672 đồng

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------------|---|----------------------|
| - Thu từ kinh tế quốc doanh | : | 702.125.382 đồng |
| - Thuế CTN-DV ngoài quốc doanh | : | 155.965.058.136 đồng |
| - Thuế thu nhập cá nhân | : | 20.452.919.145 đồng |
| - Lệ phí trước bạ | : | 55.830.000.154 đồng |
| - Thu phí và lệ phí | : | 4.134.742.439 đồng |

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	:	630.732.869 đồng
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	:	36.133.804.955 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	184.405.095.012 đồng
- Thu khác ngân sách	:	11.201.660.580 đồng

II. Thu, chi ngân sách địa phương

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng : **854.816.039.506 đồng**

Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn	:	420.611.785.657 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	7.755.504.134 đồng
- Thu chuyển nguồn	:	121.703.098.662 đồng
- Thu quản lý qua ngân sách nhà nước	:	8.275.811.960 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	:	296.232.498.510 đồng
- Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	:	237.340.583 đồng

2. Chi ngân sách địa phương : **846.749.046.166 đồng**

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản : **213.258.280.985 đồng**

2.2. Chi thường xuyên : **479.365.729.038 đồng**

- Chi quốc phòng	:	10.974.536.800 đồng
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	:	6.521.249.080 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	:	243.235.721.093 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	:	7.432.428.950 đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT	:	4.465.900.500 đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	:	1.473.241.700 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	30.337.481.030 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	75.576.698.845 đồng
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	:	93.727.522.936 đồng
- Chi khác ngân sách	:	5.620.948.104 đồng

2.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia : **5.542.079.000 đồng**

2.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau : **78.727.415.560 đồng**

- Ngân sách thành phố : 73.564.662.454 đồng

Trong đó: Hạch toán chuyển số dư tạm ứng : *37.174.864.700 đồng*

- Ngân sách xã, phường : 5.162.753.106 đồng

2.5. Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách : **65.446.501.283 đồng**

2.6. Chi quản lý qua ngân sách : **4.409.040.300 đồng**

3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	:	89.580.157.000 đồng
- Bổ sung trợ cấp cân đối	:	45.604.100.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu	:	43.976.057.000 đồng
4. Kết dư ngân sách	:	8.066.993.340 đồng
- Kết dư ngân sách cấp thành phố	:	4.392.678.753 đồng
- Kết dư ngân sách xã, phường	:	3.674.314.587 đồng

(có các biểu chi tiết kèm theo)

III. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

1. Chuyển vào thu NSDP năm 2019	:	8.066.993.340 đồng
- Thu ngân sách cấp thành phố:	:	4.392.678.753 đồng
- Thu ngân sách xã, phường:	:	3.674.314.587 đồng

2. Phê chuẩn phương án sử dụng nguồn thu kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2018 để bổ sung nguồn thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi phát sinh của thành phố năm 2019, với số tiền là 4.392.678.753 đồng (Bốn tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba đồng).

3. Đối với kết dư ngân sách xã, phường: UBND xã, phường báo cáo HĐND cùng cấp xem xét, quyết định sử dụng theo quy định của Luật NSNN.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sơn La khoá XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục thuế tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Thường trực Thành uỷ;
- Ban Thường vụ thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các vị đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng ban, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- TT Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã phường;
- LĐ, CV VP HĐND-UBND thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	(1)	(2)	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	770.206,0	854.816,0	84.610,0	111,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	534.900,0	420.611,8	-114.288,2	78,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	19.700,0	10.303,9	-9.396,1	52,3
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	515.200,0	410.307,9	-104.892,1	79,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	228.170,0	296.232,5	68.062,5	129,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	228.170,0	210.761,1	-17.408,9	92,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu		85.471,4	85.471,4	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu viện trợ			0,0	
V	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách		237,3	237,3	
VI	Thu quản lý qua ngân sách	7.136,0	8.275,8	1.139,8	116,0
VII	Ghi thu, ghi chi			0,0	
VIII	Thu kết dư		7.755,5	7.755,5	
IX	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		121.703,1	121.703,1	
B	TỔNG CHI NSDP	770.206,0	846.749,0	76.543,0	109,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	760.458,0	692.624,0	-67.834,0	91,1
1	Chi đầu tư phát triển	259.573,0	213.258,3	-46.314,7	82,2
2	Chi thường xuyên	489.091,0	479.365,7	-9.725,3	98,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	11.794,0		-11.794,0	0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.612,0	5.542,1	2.930,1	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.612,0	5.542,1	2.930,1	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		78.727,4	78.727,4	
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		65.446,5	65.446,5	
V	Chi quản lý qua ngân sách	7.136,0	4.409,0	-2.727,0	61,8
VI	Ghi thu, ghi chi			0,0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	537.000,0	534.900,0	598.914,7	550.070,4	111,5	102,8
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	537.000,0	534.900,0	469.456,1	420.611,8	87,4	78,6
I	Thu nội địa	537.000,0	534.900,0	469.456,1	420.611,8	87,4	78,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0,0	0,0	400,0	400,0		
-	Thuế giá trị gia tăng			400,0	400,0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.000,0	1.000,0	302,1	301,5	30,2	30,1
-	Thuế giá trị gia tăng	1.000,0	1.000,0	301,5	301,5	30,1	30,1
-	Thuế tài nguyên (M 1550)			0,6	0,0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	162.000,0	162.000,0	155.965,1	155.965,1	96,3	96,3
-	Thuế giá trị gia tăng	136.880,0	136.880,0	126.458,7	126.458,7	92,4	92,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120,0	120,0	221,0	221,0	184,1	184,1
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000,0	7.000,0	14.892,0	14.892,0	212,7	212,7
-	Thuế tài nguyên	18.000,0	18.000,0	14.393,4	14.393,4	80,0	80,0
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.500,0	19.500,0	20.452,9	20.452,9	104,9	104,9
6	Thuế bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	54.000,0	54.000,0	55.830,0	55.830,0	103,4	103,4
8	Thu phí, lệ phí	12.500,0	12.500,0	4.134,7	3.577,7	33,1	28,6
-	Phí và lệ phí trung ương	0,0		557,1	0,0		
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện	11.667,0	11.667,0	2.817,6	2.817,6	24,1	24,1
-	Phí và lệ phí xã, phường	833,0	833,0	760,1	760,1	91,2	91,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700,0	700,0	630,7	630,7	90,1	90,1
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000,0	28.000,0	36.133,8	36.133,8	129,0	129,0
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000,0	250.000,0	184.405,1	140.593,9	73,8	56,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	9.300,0	7.200,0	11.201,7	6.726,2	120,4	93,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			7.755,5	7.755,5		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			121.703,1	121.703,1		

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	(1)	(2)	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	770.206,0	846.749,0	109,9
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	760.458,0	692.624,0	91,1
I	Chi đầu tư phát triển (1)	259.573,0	213.258,3	82,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	259.573,0	213.258,3	82,2
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.900,0	22.225,2	322,1
-	Chi khoa học và công nghệ	0,0	0,0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	201.000,0	107.646,6	53,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,0	0,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	489.091,0	479.365,7	98,0
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.060,0	239.380,7	97,3
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0,0	0,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	11.794,0		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.612,0	5.542,1	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.612,0	5.542,1	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	7.136,0	4.409,0	61,8
D	GHI THU, GHI CHI			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	(1)	(2)	3=2/1
E	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH		65.446,5	
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.727,4	

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	(1)	(2)	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	815.810,1	936.329,2	139.463,1	114,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	45.604,1	89.580,2	43.976,1	196,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	760.458,0	692.624,0	-48.890,0	91,1
I	Chi đầu tư phát triển	259.573,0	213.258,3	-46.314,7	82,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	259.573,0	213.258,3	-46.314,7	82,2
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.900,0	22.225,2	15.325,2	322,1
-	Chi khoa học và công nghệ			0,0	
-	Chi quốc phòng			0,0	#DIV/0!
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.000,0	548,1	-451,9	
-	Chi văn hóa thông tin	14.072,0	3.665,4	-10.406,6	26,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0,0	
-	Chi thể dục thể thao	0,0	603,5	603,5	#DIV/0!
-	Chi bảo vệ môi trường			0,0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	119.251,0	165.467,4	46.216,4	138,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.650,0	20.748,7	-44.901,3	31,6
-	Chi bảo đảm xã hội	30.000,0	0,0	-30.000,0	
-	Chi đầu tư khác	22.700,0	0,0	-22.700,0	0,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0,0	
II	Chi thường xuyên	489.091,0	479.365,7	-2.575,3	98,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.060,0	243.235,7	-2.824,3	98,9
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0,0	
-	Chi quốc phòng	5.908,6	10.974,5	5.065,9	185,7
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.535,7	6.521,2	2.985,5	184,4
-	Chi y tế, dân số và gia đình	15.164,2	7.432,4	-7.731,8	49,0
-	Chi văn hóa thông tin	3.202,0	4.465,9	1.263,9	139,5
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.891,0	1.473,2	-417,8	77,5
-	Chi thể dục thể thao			0,0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi bảo vệ môi trường			0,0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	105.791,4	75.576,7	-30.214,7	71,4
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.952,3	93.727,5	13.775,2	117,2
-	Chi bảo đảm xã hội	17.205,8	30.337,5	13.131,7	176,3
-	Chi thường xuyên khác	3.230,0	5.620,9	2.390,9	174,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	11.794,0			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.612,0	5.542,1	2.930,1	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		78.727,4	78.727,4	
E	GHI THU, GHI CHI			0,0	
G	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	7.136,0	4.409,0	-2.727,0	61,8
H	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH		65.446,5	65.446,5	

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	(2)	(3)	4=5+6	(5)	(6)	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	770.206,0	710.067,0	60.139,0	846.749,0	734.818,3	111.930,8	109,9	103,5	186,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	760.458,0	704.697,0	55.761,0	692.624,0	587.970,4	104.653,6	91,1	83,4	187,7
I	Chi đầu tư phát triển	259.573,0	259.573,0	0,0	213.258,3	213.258,3	0,0	82,2	82,2	
1	Chi đầu tư cho các dự án	259.573,0	259.573,0		213.258,3	213.258,3	0,0	82,2	82,2	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.900,0	6.900,0		22.225,2	22.225,2		322,1	322,1	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	201.000,0	201.000,0		131.270,6	131.270,6		65,3	65,3	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				0,0					
II	Chi thường xuyên	489.091,0	434.425,0	54.666,0	479.365,7	374.712,1	104.653,6	98,0	86,3	191,4
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.060,0	245.815,0	245,0		243.235,7		0,0	99,0	0,0
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	11.794,0	10.699,0	1.095,0				0,0	0,0	0,0

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	(2)	(3)	4=5+6	(5)	(6)	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chỉ tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.612,0	2.612,0	0,0	5.542,1	5.504,1	38,0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.612,0	2.612,0	0,0	5.542,1	5.504,1	38,0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0,0								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				78.727,4	73.564,7	5.162,8			
D	GHI THU, GHI CHI				0,0					
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	7.136,0	2.758,0	4.378,0	4.409,0	2.570,0	1.839,1	61,8	93,2	42,9
G	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH				65.446,5	65.209,2	237,3			

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng

HĐND THÀNH PHỐ SƠN LA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG SỐ	770.206	259.573	481.941	2.612	0	0	7.136	0	846.749	213.258	479.366	5.542	78.727	0	4.409	65.447	110	82	99	212			62	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	760.458	259.573	481.941	0	0	0	0	0	692.624	213.258	479.366	0	0	0	0	0	91	82	99					
1	Chi đầu tư phát triển	259.573	259.573	0	0	0	0	0	0	213.258	213.258	0	0	0	0	0	0	82	82						
1	Chi đầu tư cho các dự án	259.573	259.573	0	0	0	0	0	0	213.258	213.258	0	0	0	0	0	0	82	82						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.900	6.900							22.225	22.225							322	322						
-	Chi khoa học và công nghệ	0																							
-	Chi quốc phòng	0																							
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0																							
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.000	1.000							548	548							55	55						
-	Chi văn hóa thông tin	14.072	14.072							3.665	3.665							26	26						
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	0																							
-	Chi thể dục thể thao	0	0							603	603														
-	Chi bảo vệ môi trường	0																							
-	Chi các hoạt động kinh tế	119.251	119.251							165.467	165.467							139	139						
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.650	65.650							20.749	20.749							32	32						
-	Chi bảo đảm xã hội	30.000	30.000							0	0							0	0						
-	Chi đầu tư khác	22.700	22.700							0	0							0	0						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																								
3	Chi đầu tư phát triển khác																								
II	Chi thường xuyên	481.941	0	481.941	0	0	0	0	0	479.366	0	479.366	0	0	0	0	0	99		99					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.060		246.060						243.236		243.236						99		99					
2	Chi khoa học và công nghệ (2)																								
3	Chi quốc phòng	5.909		5.909						10.975		10.975						186		186					
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.536		3.536						6.521		6.521						184		184					

Ngân định 31 - Biểu số 34 - Trang 2/2

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
5	Chi y tế, dân số và gia đình	15.164		15.164						7.432		7.432						49		49					
6	Chi văn hóa thông tin	3.202		3.202						4.466		4.466						139		139					
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.891		1.891						1.473		1.473						78		78					
8	Chi thể dục thể thao																								
9	Chi bảo vệ môi trường																								
10	Chi các hoạt động kinh tế	105.791		105.791						75.577		75.577						71		71					
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.952		79.952						93.728		93.728						117		117					
12	Chi bảo đảm xã hội	17.206		17.206						30.337		30.337						176		176					
13	Chi thường xuyên khác	3.230		3.230						5.621		5.621						174		174					
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)																								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)																								
V	Dự phòng ngân sách	11.794																0							
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.150																0							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	2.612			2.612					5.542			5.542					212			212				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									78.727				78.727											
D	GHI THU, GHI CHI														0										
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	7.136						7.136		4.409						4.409		62						62	
G	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH									65.447							65.447								

CHỦ TỊCH


Nguyễn Thái Hưng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

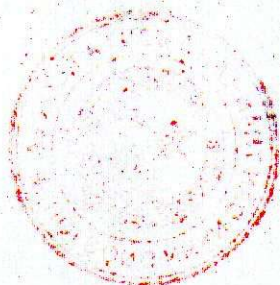
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã, phường	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	Bao gồm														Số sánh QT/ ĐT (%)
				I/ Chi đầu tư phát triển			II/ Chi thường xuyên							III/Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	IV/Chi quản lý qua ngân sách	V/ Ghi thu, ghi chi	VI/ Chi chuyển nguồn	
				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó										
					Chi đầu tư XDCB	Chi các nhiệm vụ, CTMT		Chi an ninh quốc phòng	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp kinh tế	Đảm bảo xã hội	QLNN, Đảng, đoàn thể					
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chiềng Lẽ	4.708.000.000	7.570.125.800	0			6.368.890.600	921.113.300	62.946.000	42.140.000	23.347.000	1.284.114.800	4.035.229.500	7.474.000	874.061.900		319.699.300	100,8
2	Tò Hiệu	4.006.000.000	5.831.425.100	0			5.009.161.900	644.112.500	27.300.000	20.000.000		838.787.700	3.478.961.700		180.000.000		642.263.200	145,6
3	Quyết Thắng	4.676.700.000	10.074.040.100	0			8.628.274.100	994.635.100	72.630.000	307.000.000		1.503.085.300	5.750.923.700		120.340.000		1.325.426.000	215,4
4	Quyết Tâm	3.964.500.000	8.023.823.200	0			7.462.731.000	713.956.900	52.293.600	47.600.000	135.425.800	2.036.587.500	4.476.867.200	15.049.000	110.630.000		435.413.200	202,4
5	Chiềng An	5.217.000.000	9.513.633.700	0			9.018.641.400	401.265.400	71.661.600	4.860.000	568.890.000	3.134.590.000	4.837.374.400		278.732.400		116.250.900	182,3
6	Chiềng Sinh	6.063.900.000	11.752.796.582	0			10.413.209.182	1.023.573.480	121.050.000		451.565.000	3.233.299.230	5.583.721.472		275.286.000		1.064.301.400	193,8
7	Chiềng Xôm	4.959.600.000	9.350.996.900	0			9.279.996.900	885.641.900	121.000.000	329.723.400	360.593.000	2.777.414.000	4.805.624.600				71.000.000	188,5
8	Chiềng Cơi	4.166.300.000	5.406.474.911	0			4.938.708.600	717.026.300	57.136.000	20.000.000		586.246.000	3.558.300.300				467.766.311	129,8
9	Chiềng Cọ	4.444.000.000	5.903.584.300	0			5.775.578.700	580.648.100	85.800.000			897.843.600	4.211.287.000	53.195.000			74.810.600	132,8
10	Chiềng Đen	4.998.800.000	8.726.047.662	0			8.566.964.207	431.537.000			2.407.743.000	1.219.657.400	4.508.026.807	152.218.000			6.866.455	174,6
11	Chiềng Ngần	5.319.100.000	13.287.362.940	38.000.000		38.000.000	13.107.094.157	945.057.700	116.847.000	6.960.000	4.155.375.800	2.303.149.000	5.579.704.657	9.404.583			132.864.200	249,8
12	Hua La	5.188.100.000	16.490.440.440	0			16.084.356.900	980.983.100	119.380.000		7.771.494.000	2.335.386.000	4.877.113.800				406.003.540	77,9
TỔNG CỘNG:		57.712.000.000	111.930.751.635	38.000.000	0	38.000.000	104.653.607.646	9.239.550.780	908.044.200	778.283.400	15.874.433.600	22.150.160.530	55.703.135.136	237.340.583	1.839.050.300	0	5.162.753.106	193,9

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



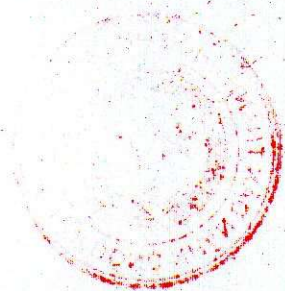
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên xã, phường	Dự toán năm 2018				Quyết toán năm 2018				So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
				Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chiềng Lè	1.687.000.000	1.687.000.000			3.617.860.000	1.687.000.000	1.930.860.000		214,5
2	Tô Hiệu	2.287.000.000	2.287.000.000			3.353.024.000	2.287.000.000	1.066.024.000		146,6
3	Quyết Thắng	2.566.700.000	2.566.700.000			5.369.477.000	2.566.700.000	2.802.777.000		209,2
4	Quyết Tâm	2.282.100.000	2.282.100.000			5.561.329.000	2.282.100.000	3.279.229.000		243,7
5	Chiềng An	4.399.000.000	4.399.000.000			8.029.264.000	4.399.000.000	3.630.264.000		182,5
6	Chiềng Sinh	4.228.900.000	4.228.900.000			8.248.348.000	4.228.900.000	4.019.448.000		195,0
7	Chiềng Xôm	4.822.200.000	4.822.200.000			8.620.188.000	4.822.200.000	3.797.988.000		178,8
8	Chiềng Còi	3.704.300.000	3.704.300.000			4.310.130.000	3.704.300.000	605.830.000		116,4
9	Chiềng Cọ	4.357.500.000	4.357.500.000			5.571.260.000	4.357.500.000	1.213.760.000		127,9
10	Chiềng Đen	4.928.800.000	4.928.800.000			8.434.787.000	4.928.800.000	3.505.987.000		171,1
11	Chiềng Ngần	5.230.100.000	5.230.100.000			12.370.115.000	5.230.100.000	7.140.015.000		236,5
12	Hua La	5.110.500.000	5.110.500.000			16.094.375.000	5.110.500.000	10.983.875.000		314,9
TỔNG CỘNG:		45.604.100.000	45.604.100.000	0	0	89.580.157.000	45.604.100.000	43.976.057.000	0	196,4

CHỦ TỊCH
Nguyễn Thái Hưng



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Chia ra						Quyết toán năm 2018	Chia ra					
		Cấp huyện thực hiện			Cấp xã thực hiện				Cấp huyện thực hiện			Cấp xã thực hiện		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
TỔNG SỐ:	5.598.876.000	5.560.876.000	4.808.900.000	751.976.000	38.000.000	0	38.000.000	5.542.079.000	5.504.079.000	4.752.253.000	751.826.000	38.000.000	0	38.000.000
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	1.105.800.000	1.105.800.000	1.065.000.000	40.800.000	0	0	0	1.057.529.000	1.057.529.000	1.016.729.000	40.800.000	0	0	0
Vốn đầu tư	1.065.000.000	1.065.000.000	1.065.000.000		0			1.016.729.000	1.016.729.000	1.016.729.000		0		
Vốn sự nghiệp	40.800.000	40.800.000		40.800.000	0			40.800.000	40.800.000		40.800.000	0		
2 Chương trình MTQG đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	140.000.000	140.000.000	0	140.000.000	0	0	0	139.850.000	139.850.000	0	139.850.000	0	0	0
Xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy	140.000.000	140.000.000		140.000.000	0			139.850.000	139.850.000		139.850.000	0		
Dự án hiệu quả công tác cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai, ứng dụng, đánh giá các loại thuốc, phương pháp y học trong điều trị, phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy	0	0			0			0	0			0		
3 Chương trình MTQG xây dựng NTM	4.336.076.000	4.298.076.000	3.743.900.000	554.176.000	38.000.000	0	38.000.000	4.327.700.000	4.289.700.000	3.735.524.000	554.176.000	38.000.000	0	38.000.000
Vốn đầu tư	3.743.900.000	3.743.900.000	3.743.900.000		0			3.735.524.000	3.735.524.000	3.735.524.000		0		
Vốn sự nghiệp	592.176.000	554.176.000		554.176.000	38.000.000		38.000.000	592.176.000	554.176.000		554.176.000	38.000.000		38.000.000
4 Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	17.000.000	17.000.000	0	17.000.000	0	0	0	17.000.000	17.000.000	0	17.000.000	0	0	0
Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em (Thu thập và cập nhật thông tin về trẻ em)	17.000.000	17.000.000		17.000.000	0			17.000.000	17.000.000		17.000.000	0		



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

